TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ L** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bán án số: 142/2019/HNGĐ - ST
Ngày 29-11-2019
"Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Nguyễn Quốc Nam

Các *Hội thẩm nhân dân*: 1. Ông Đặng Hữu Tấn

2. Bà Huỳnh Thị Thúy Hoa

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Huỳnh Trung Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019 tại Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 608/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2019 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 282/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 244/2019/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thủy T, sinh năm 1995.

Địa chỉ: 55/3, ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang (Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Anh Phan Đức T, sinh năm 1983. Vắng mặt

Địa chỉ: Số 922/10, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/9/2019 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thủy T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T quen biết, tìm hiểu và tự nguyện tiến đến hôn nhân năm 2016, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang vào ngày 28/7/2016, hôn nhân lần thứ nhất của anh chị. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến cuối năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân tính tình không hợp và bất đồng quan điểm sống. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị T và anh T Có 01 con chung tên Nguyễn Anh H, sinh ngày 14/9/2017. Hiện con chung đang chung sống với chị T. Khi ly hôn chị T yêu cầu được nuôi dưỡng, chăm sóc con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có

* Bị đơn anh Phan Đức T vắng mặt trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa lần thứ hai, không gửi văn bản trình bày ý kiến phản đối cũng như chứng cứ chứng minh đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

* Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thủy T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tranh chấp giữa chị Nguyễn Thị Thủy T và anh Phan Đức T là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn đăng ký thường trú tại phường M, thành phố L nên nguyên đơn khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Quá trình chuẩn bị xét xử và và phiên tòa, bị đơn vắng mặt. Tòa án đã tiến hành tống đạt trực tiếp cho bị đơn, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ. Như vậy, từ khi Tòa án thụ lý đến ngày xét xử vụ án bị đơn đã từ chối các quyền,

cũng như không thực hiện nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[4] Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn có địa chỉ cư trú rõ ràng. Do đó, căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6 nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Về nội dung tranh chấp

[1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ trích lục kết hôn số đăng ký số 79/TLKH-BS (Đăng ký kết hôn số 60 ngày 28/7/2016 tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang), điều này thể hiện nguyên đơn, bị đơn tiến đến hôn nhân xuất phát từ sự tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo qui định của pháp luật, phù hợp Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Quá trình chung sống, nguyên đơn cho rằng vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Trọng không có trách nhiệm với gia đình, vợ chồng bất đông quan điểm trong cuộc sống, chị Tiên đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng anh Trọng không sửa đổi, hiện tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc.

Xét thấy, trong quan hệ hôn nhân vợ chồng phải thể hiện tình cảm yêu thương, quan tâm chăm sóc, tin tưởng nhau và chia sẻ những khó khăn để vượt qua thử thách, đây là cơ sở vững chắc để bồi đắp cho hôn nhân, cho gia đình hạnh phúc. Giữa nguyên đơn, bị đơn đã có thời gian quen biết, tìm hiểu và tiến đến hôn nhân xuất phát từ tình cảm yêu thương, nhưng khi đã thành vợ chồng thì cả hai không xây dựng gia đình hạnh phúc. Chị T cho rằng vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, anh T được Tòa án cấp tống đạt các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến phản đối, không gửi văn bản trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, điều này thể hiện mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác, chị T cho rằng cả hai đã ly thân từ tháng cuối năm 2017 đến nay nên vợ chồng không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ với nhau, không còn quan tâm, chăm sóc, chia sẻ giúp đỡ nhau và thực hiện các công việc trong gia đình. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp với Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Chị T và anh T có 01 con chung tên Nguyễn Anh H, sinh ngày 14/9/2017.

Hiện chị T đang nuôi dưỡng cháu H và yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung nhưng anh Trọng không có ý kiến phản đối. Do đó, để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển tốt về thể chất, tinh thần và đảm bảo cho việc học hành cho con chung cũng như xem xét điều kiện, hoàn cảnh của chị T và nguyện vọng của con chung. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Chị T và gia đình của chị T phải tạo điều kiện cho anh T được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con, do chị T không yêu cầu.

[4] Về tài sản chung: Chị T cho rằng không có tài sản chung, anh T không có ý kiến phản đối nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238; Điều 266; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án;

Xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

* **Xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Thủy T

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thủy Tiên được ly hôn với anh Phan Đức T

[2] Về con chung: Chị Nguyễn Thị Thủy T được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Nguyễn Anh H, sinh ngày 14/9/2017. Chị T và gia đình của chị T phải tạo điều kiện cho anh T được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con, do T không yêu cầu

[4] Về tài sản chung: Chị T cho rằng không có tài sản chung, anh T không có ý kiến phản đối nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thủy T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005140 ngày 16/9/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố L. Nguyên đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí.

[7] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

(Giải thích điều 26 Luật thi hành án dân sự)

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Chi cục T.H. A dân sự TPL;
- VKSND TPL;
- Phòng KTNV - TAND tỉnh An Giang;
- UBND thị trấn P, huyện T
- Lưu hồ sơ + VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quốc Nam